

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 26

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.115.539.746.085</b>	<b>1.122.879.045.683</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>581.307.982.956</b>	<b>154.617.651.634</b>
111	1. Tiền		30.807.982.956	58.117.651.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		550.500.000.000	96.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>334.650.000.000</b>	<b>333.571.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		334.650.000.000	333.571.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>148.850.857.852</b>	<b>524.319.807.866</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	140.169.220.007	460.462.454.466
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.088.491.097	6.061.031.380
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.593.146.748	57.796.322.020
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>44.847.897.346</b>	<b>101.446.128.901</b>
141	1. Hàng tồn kho		44.847.897.346	101.446.128.901
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.883.007.931</b>	<b>8.924.457.282</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.313.694.043	8.586.074.685
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.569.313.888	338.382.597
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>47.945.387.366</b>	<b>55.922.567.872</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.619.629.804</b>	<b>1.799.268.749</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.619.629.804	1.799.268.749
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>31.348.340.740</b>	<b>37.246.297.046</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	27.311.840.743	33.111.964.131
222	- Nguyên giá		60.660.789.952	68.820.665.084
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.348.949.209)	(35.708.700.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.036.499.997	4.134.332.915
228	- Nguyên giá		7.732.933.000	9.755.145.920
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.696.433.003)	(5.620.813.005)
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>7.927.586.677</b>	<b>7.925.926.591</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.277.586.677	7.275.926.591
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.049.830.145</b>	<b>8.951.075.486</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.633.020.905	4.004.249.136
269	2. Lợi thế thương mại	12	4.416.809.240	4.946.826.350
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.163.485.133.451</b>	<b>1.178.801.613.555</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2017		01/01/2017	
		VND		VND	
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>231.687.655.167</b>		<b>489.246.370.093</b>	
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>225.164.904.977</b>		<b>482.888.374.193</b>	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	66.504.568.052		236.321.770.297
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.915.648.884		44.492.502.386
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	82.255.301.150		16.475.673.600
314	4. Phải trả người lao động		555.348.244		9.325.065.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	21.494.066.221		17.670.684.139
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	29.885.855.918		84.318.301.985
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-		61.055.631.864
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.554.116.508		13.228.744.218
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>6.522.750.190</b>		<b>6.357.995.900</b>	
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	522.750.190		357.995.900
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	6.000.000.000		6.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>931.797.478.284</b>		<b>689.555.243.462</b>	
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>931.797.478.284</b>	<b>689.555.243.462</b>	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000		203.930.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		203.930.000.000		203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000		239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)		(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.724.309.103		1.724.312.449
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		435.200.493.200		137.278.218.094
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		129.392.944.520		54.844.477.470
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		305.807.548.680		82.433.740.624
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		51.689.725.981		107.369.762.919
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.163.485.133.451</b>		<b>1.178.801.613.555</b>	

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Kiên

Kế toán trưởng

Dương Thị Thương

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Bình Dương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.421.726.018.253	1.809.790.646.503	3.536.998.267.798	3.352.317.303.641
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	2.900.074
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.421.726.018.253	1.809.790.646.503	3.536.998.267.798	3.352.314.403.567
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.404.005.009.798	1.772.241.805.525	3.498.846.663.125	3.283.195.316.541
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.721.008.455	37.548.840.978	38.151.604.674	69.119.087.026
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	424.886.290.178	8.083.053.349	430.926.753.109	12.552.055.728
22	7. Chi phí tài chính	22	46.286.791.838	724.295.646	47.484.653.255	1.235.784.370
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		768.778.599	724.295.646	1.966.640.016	1.235.784.370
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(6.657.794)	(1.112.314.380)	8.552.311	(4.546.673.862)
25	9. Chi phí bán hàng	23	3.092.129.913	3.572.701.380	7.868.986.936	6.328.439.534
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.114.498.945	9.319.714.768	19.424.727.924	16.679.400.106
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		386.107.220.143	30.902.868.153	394.308.541.979	52.880.844.882
31	12. Thu nhập khác	25	604.500.000	393.463.850	682.590.909	428.506.808
32	13. Chi phí khác		(14.492.747)	203.181	97.090.988	248.496
40	14. Lợi nhuận khác		618.992.747	393.260.669	585.499.921	428.258.312
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		386.726.212.890	31.296.128.822	394.894.041.900	53.309.103.194
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	82.153.982.458	338.219.510	84.195.486.645	6.038.943.728
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		304.572.230.432	24.957.909.312	310.698.555.255	41.270.159.466
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		302.487.203.858	22.720.308.050	305.807.548.680	37.068.320.188
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.085.026.574	2.237.601.262	4.891.006.575	4.201.839.278

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Kiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>394.894.041.900</b>	<b>53.309.103.194</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(404.808.248.821)</b>	<b>2.967.019.800</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.134.595.964	7.780.713.453
03	- Các khoản dự phòng		-	767.105.545
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(410.909.484.801)	(6.816.583.568)
06	- Chi phí lãi vay		1.966.640.016	1.235.784.370
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(9.914.206.921)</b>	<b>56.276.122.994</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.847.231.221	(190.002.243.229)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.048.789.480)	(8.300.019.470)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(75.760.963.644)	129.627.091.881
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.818.515.618	(735.505.632)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.010.556.683)	(1.235.784.370)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.767.747.522)	(17.115.045.202)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(871.320.509)	(3.077.467.112)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(99.707.837.920)</b>	<b>(34.562.850.140)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.349.263.182)	(2.595.167.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		664.090.909	623.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(323.800.000.000)	(264.845.138.889)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		242.721.000.000	137.037.755.556
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		513.425.461.452	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.336.814.010	9.939.150.565
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>442.998.103.189</b>	<b>(119.839.763.496)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	64.600.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.662.488.038.537	1.308.274.320.712
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.579.075.084.984)	(1.291.161.123.650)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.887.500)	(65.192.304.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>83.400.066.053</b>	<b>16.520.893.062</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>426.690.331.322</b>	<b>(137.881.720.574)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>154.617.651.634</b>	<b>312.152.436.066</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>03</b>	<b>581.307.982.956</b>	<b>174.270.715.492</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Kiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương

Tổng Giám đốc



Trần Bình Dương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông;

#### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính của Công ty là:
  - Công thông tin (không hoạt động báo chí);
  - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
  - Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
  - Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
  - Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
  - Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
  - Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
  - Dịch vụ nghiên cứu thị trường.
  - Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
- Chi tiết: Dịch vụ ví điện tử; Dịch vụ cổng thanh toán điện tử; Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Chỉ hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 Công ty con và đều được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (*)	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử

Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Dịch vụ liên quan đến phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51%	51%	Dịch vụ truyền thông

(\*): Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần truyền thông VMG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (Epay), do đó kết quả kinh doanh của Epay được hợp nhất vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 16/05.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,6%	25,6%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	885.682.201	1.386.987.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.922.300.755	56.730.664.211
Các khoản tương đương tiền	550.500.000.000	96.500.000.000
	<b><u>581.307.982.956</u></b>	<b><u>154.617.651.634</u></b>

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,88%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	334.650.000.000	334.650.000.000	333.571.000.000	333.571.000.000
	<b>334.650.000.000</b>	<b>334.650.000.000</b>	<b>333.571.000.000</b>	<b>333.571.000.000</b>

##### b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	7.277.586.677	5.438.000.000	7.275.926.591
	<b>35.438.000.000</b>	<b>7.277.586.677</b>	<b>35.438.000.000</b>	<b>7.275.926.591</b>

(\*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo tại thời điểm 30/06/2017 là 30.000.000.000 đồng. Trên Báo cáo tài chính riêng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (*)	650.000.000	-	650.000.000	-
	<b>650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>650.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	1.582.247.903	5.186.946.259
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	1.863.605.026	118.137.510.781
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	2.319.875.725	50.105.406.931
- Các khoản phải thu khách hàng khác	134.403.491.353	287.032.590.495
	<b><u>140.169.220.007</u></b>	<b><u>460.462.454.466</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Sky Music	441.202.012	529.202.012
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	-	2.039.000.000
- Công ty TNHH Hyweb Technology	-	1.225.473.199
- Các khoản trả trước người bán khác	1.647.289.085	2.267.356.169
	<b><u>2.088.491.097</u></b>	<b><u>6.061.031.380</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.277.278	4.127.500
- Tạm ứng	5.000.005.175	7.701.087.010
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	39.736.942
- Phải thu lãi tiền gửi	1.333.457.437	2.385.295.000
- Phải thu khác dịch vụ công thu hộ - Công ty Cổ phần Thế giới Di động	-	16.502.272.497
- Phải thu dịch vụ công thu hộ - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Viễn thông A	-	6.492.192.138
- Phải thu khác dịch vụ ví (tại Epay)	-	22.572.727.091
- Phải thu khác	215.406.858	2.098.883.842
	<b><u>6.593.146.748</u></b>	<b><u>57.796.322.020</u></b>

**b) Dài hạn**

- Ký cược, ký quỹ	1.619.629.804	1.799.268.749
	<b>1.619.629.804</b>	<b>1.799.268.749</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	44.847.897.346	-	101.446.128.901	-
	<b>44.847.897.346</b>	<b>-</b>	<b>101.446.128.901</b>	<b>-</b>



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	26.182.883.143	38.276.805.395	4.226.783.636	134.192.910	68.820.665.084
- Mua trong kỳ	-	184.400.000	2.164.863.182	-	2.349.263.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	-	(1.600.000.000)
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(8.774.945.404)	-	(134.192.910)	(8.909.138.314)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.182.883.143</b>	<b>29.686.259.991</b>	<b>4.791.646.818</b>	<b>-</b>	<b>60.660.789.952</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	3.738.333.872	29.329.428.139	2.506.746.032	134.192.910	35.708.700.953
- Khấu hao trong kỳ	523.657.662	2.441.060.290	615.292.774	-	3.580.010.726
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	-	(1.600.000.000)
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(4.205.569.560)	-	(134.192.910)	(4.339.762.470)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.261.991.534</b>	<b>27.564.918.869</b>	<b>1.522.038.806</b>	<b>-</b>	<b>33.348.949.209</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	22.444.549.271	8.947.377.256	1.720.037.604	-	33.111.964.131
Tại ngày cuối kỳ	<b>21.920.891.609</b>	<b>2.121.341.122</b>	<b>3.269.608.012</b>	<b>-</b>	<b>27.311.840.743</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.173.191.992 VND

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	5.800.545.920	9.755.145.920
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(2.022.212.920)	(2.022.212.920)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.954.600.000</b>	<b>3.778.333.000</b>	<b>7.732.933.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	5.620.813.005	5.620.813.005
- Khấu hao trong kỳ	-	24.568.128	24.568.128
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(1.948.948.130)	(1.948.948.130)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>3.696.433.003</b>	<b>3.696.433.003</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	179.732.915	4.134.332.915
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3.954.600.000</b>	<b>81.899.997</b>	<b>4.036.499.997</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.602.000.920 VND

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất : Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone và Mobifone	1.154.174.045	7.854.678.860
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	146.701.272	383.932.475
- Các khoản khác	12.818.726	347.463.350
	<b>1.313.694.043</b>	<b>8.586.074.685</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	52.855.120	593.824.825
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	1.391.494.970	1.774.484.928
- Chi phí sửa chữa lớn	-	785.349.204
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.188.670.815	850.590.179
	<b>2.633.020.905</b>	<b>4.004.249.136</b>

**12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Phân bổ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
- Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA (*)	4.946.826.350	-	(530.017.110)	4.416.809.240
	<b>4.946.826.350</b>	<b>-</b>	<b>(530.017.110)</b>	<b>4.416.809.240</b>

(\*): Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ tháng 9 năm 2016.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hiệp Minh	-	-	94.963.661.838	94.963.661.838
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HQ Việt Nam	-	-	50.753.320.870	50.753.320.870
- Công ty Cổ phần CT&T	1.731.090.398	1.731.090.398	24.591.181.924	24.591.181.924
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	60.970.422.447	60.970.422.447	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.803.055.207	3.803.055.207	66.013.605.665	66.013.605.665
	<b>66.504.568.052</b>	<b>66.504.568.052</b>	<b>236.321.770.297</b>	<b>236.321.770.297</b>

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số giảm do thanh lý Công ty con	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.750.745.971	137.369.228	7.064.447.437	749.026.154	-	74.641.608
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.558.299.587	84.195.486.645	4.767.747.522	5.230.757.587	-	80.755.281.123
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.801.694.881	1.913.399.111	3.295.654.991	26.419.349	-	393.019.652
- Các loại thuế khác	-	364.933.161	1.843.029.381	935.645.687	239.958.088	-	1.032.358.767
	-	<b>16.475.673.600</b>	<b>88.089.284.365</b>	<b>16.063.495.637</b>	<b>6.246.161.178</b>	-	<b>82.255.301.150</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước phí lãi vay	-	43.916.667
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS	4.018.723.573	12.049.255.749
- Trích trước phí bản quyền	699.228.507	1.013.197.750
- Chi phí phải trả khác	16.776.114.141	4.564.313.973
	<b><u>21.494.066.221</u></b>	<b><u>17.670.684.139</u></b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.640.414.311	3.005.718.571
- Bảo hiểm xã hội	170.000	1.341.700
- Bảo hiểm y tế	2.002.500	2.070.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.404.000	56.200.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.039.118.750	1.052.006.250
- Phải trả về dịch vụ thu hộ tại Công ty con Epay	-	22.890.735.427
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	1.166.026.037
<i>Phải trả thù lao công việc từ việc bán cổ phần theo Nghị quyết ĐHĐCĐ</i>	25.900.000.000	-
<i>Phải trả khác</i>	108.746.357	-
	<b><u>29.885.855.918</u></b>	<b><u>84.318.301.985</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	522.750.190	357.995.900
	<b><u>522.750.190</u></b>	<b><u>357.995.900</u></b>

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viên Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.724.309.103</b>	<b>136.567.250.052</b>	<b>34.266.781.076</b>	<b>615.741.290.231</b>		
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	67.050.000.000	67.050.000.000		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	82.433.740.624	8.933.731.777	91.367.472.401		
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(81.556.000.000)	-	(81.556.000.000)		
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	(3.020.000.000)	(3.020.000.000)		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.069.263.205)	(648.428.691)	(1.717.691.896)		
Điều chỉnh khác	-	-	-	3.346	902.490.623	-	902.493.969		
Tăng do hợp nhất Imedia	-	-	-	-	-	787.678.757	787.678.757		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.724.312.449</b>	<b>137.278.218.094</b>	<b>107.369.762.919</b>	<b>689.555.243.462</b>		
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.724.312.449</b>	<b>137.278.218.094</b>	<b>107.369.762.919</b>	<b>689.555.243.462</b>		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	305.807.548.680	4.891.006.575	310.698.555.255		
Giảm lợi nhuận do thanh lý Công ty con Epay	-	-	-	-	-	(15.271.043.513)	(15.271.043.513)		
Giảm phần vốn do thanh lý Epay trong kỳ	-	-	-	-	-	(45.300.000.000)	(45.300.000.000)		
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.878.384.695)	-	(7.878.384.695)		
Giảm khác (**)	VND	VND	VND	(3.346)	(6.888.879)	VND	(6.892.225)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.724.309.103</b>	<b>435.200.493.200</b>	<b>51.689.725.981</b>	<b>931.797.478.284</b>		

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty đã thực hiện trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 với mức tối đa bằng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2016, nhưng không vượt quá 2,34 tháng lương thực hiện bình quân năm 2016.

(\*\*) Giảm do Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus phát hành lại cổ phiếu quỹ, khiến tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại VNNPlus giảm từ 25,6% còn 25,5%.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
- NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
- Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
- Cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.724.309.103	1.724.312.449
	<b>1.724.309.103</b>	<b>1.724.312.449</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	28.873,40	14.552,49
Euro	EUR	156,55	162,01

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	1.967.168.953.786	1.535.530.947.465
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.569.829.314.012	1.816.786.356.176
	<b>3.536.998.267.798</b>	<b>3.352.317.303.641</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.958.490.879.805	1.517.367.972.735
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.540.355.783.320	1.765.060.238.261
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	767.105.545
	<b>3.498.846.663.125</b>	<b>3.283.195.316.541</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.284.976.447	10.982.172.070
Lãi từ bán các khoản đầu tư	419.305.763.866	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	498.630	39.883.658
Lãi chiết khấu thanh toán	335.514.166	-
	<b>430.926.753.109</b>	<b>12.552.055.728</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	1.966.640.016	1.235.784.370
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	45.518.013.239	-
	<b>47.484.653.255</b>	<b>1.235.784.370</b>



**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.384.207	10.565.821
Chi phí nhân công	7.348.313.968	5.749.561.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.337.404	43.360.082
Chi phí khác bằng tiền	269.951.357	524.951.666
	<b>7.868.986.936</b>	<b>6.328.439.534</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	783.569.525	638.757.992
Chi phí nhân công	10.766.318.746	10.571.243.430
Chi phí khấu hao và phân bổ	980.210.262	1.768.788.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.087.888.805	1.585.525.919
Chi phí khác bằng tiền	1.806.740.586	2.115.084.505
	<b>19.424.727.924</b>	<b>16.679.400.106</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	664.090.909	381.085.360
Thu nhập khác	18.500.000	47.421.448
	<b>682.590.909</b>	<b>428.506.808</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước chưa hợp nhất thuế TNDN	420.315.886.306	36.302.357.664
- Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	403.730.118.216	36.701.592.974
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	(497.798.477)	(399.235.310)
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	(114.545.548)	-
- Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	17.198.112.115	-
Các khoản điều chỉnh tăng	46.287.400	3.125.666
- Chi phí không hợp lệ	46.287.400	-
- Điều chỉnh khác	-	3.125.666
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.510.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(6.510.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	420.977.433.226	30.194.718.640
- Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG và Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT	420.974.517.731	30.194.718.640
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (Thu nhập chịu thuế Quý I)	2.915.495	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>84.195.486.645</b>	<b>6.038.943.728</b>

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.558.299.587	13.671.134.649
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.767.747.522)	(17.115.045.202)
Giảm do thanh lý Công ty con Epay	(5.230.757.587)	

<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>80.755.281.123</b>	<b>2.595.033.175</b>
-----------------------------------	-----------------------	----------------------

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

### Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000

<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
----------------------------------------	----------------------	----------------------

## 28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	939.400.639	887.840.532
Chi phí nhân công	33.882.919.820	32.707.347.273
Chi phí khấu hao tài sản và phân bổ lợi thế thương mại	4.134.595.964	7.780.713.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.961.355.003	1.741.726.421.801
Chi phí khác bằng tiền	3.731.226.753	4.965.754.842
	<b>1.567.649.498.179</b>	<b>1.788.068.077.901</b>

## 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Kiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc

Trần Bình Dương